Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

# So sánh thuế suất FTA – 0407.90.90

| | |
|---|---|
| **Mã HS** | 0407.90.90 Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín / - Loại khác: / - - Loại khác |
| **Nước xuất xứ** | — Chưa chọn — |
| **Ngày nhập khẩu** | 2026-11-11 |
| **Thời điểm tạo** | 11/11/2026 23:59:16 |
| **Phiên bản dữ liệu** | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx |
| **Trạng thái xác minh** | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh. |
| **Liên kết** | https://vietnamtariff.com/fta/compare/?hs=04079090 |

## So sánh thuế suất FTA

| Biểu thuế | Giá trị gốc | Thuế suất có thể áp dụng | Chênh lệch so MFN (điểm %) | Điều kiện hưởng | Phân loại khuyến cáo | Căn cứ dữ liệu |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thuế NK thông thường | 60 (NHN: 120) | 60% · ngoài hạn ngạch 120% | | Khi không đủ điều kiện MFN | | BT2026 |
| MFN | 40 (NHN: 80) | 40% · ngoài hạn ngạch 80% | | Áp dụng cho thành viên WTO/MFN | | BT2026 |
| AANZFTA | 0 | 0% | 40,00 | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Lowest Published Rate | Biểu tổng hợp BT2026 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) |
| AJCEP | 0 | 0% | 40,00 | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Lowest Published Rate | Biểu tổng hợp BT2026 01/4/2026 - 31/3/2027 |
| CPTPP | 0 | 0% | 40,00 | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Lowest Published Rate | Biểu tổng hợp BT2026 (VI) |
| VJEPA | 0 | 0% | 40,00 | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Lowest Published Rate | Biểu tổng hợp BT2026 01/4/2026 - 31/3/2027 |
| VN-LAO | 2.5 | 2,5% | 37,50 | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Documentation Required | Biểu tổng hợp BT2026 |
| ATIGA | 5 | 5% | 35,00 | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Documentation Required | Biểu tổng hợp BT2026 2026 |

| Biểu thuế | Giá trị gốc | Thuế suất có thể áp dụng | Chênh lệch so MFN (điểm %) | Điều kiện hưởng | Phân loại khuyến cáo | Căn cứ dữ liệu |
|---|---|---|---|---|---|---|
| EVFTA | 10,9 | 10,9% | 29,10 | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Documentation Required | Biểu tổng hợp BT2026 2026 |
| UKVFTA | 10,9 | 10,9% | 29,10 | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Documentation Required | Biểu tổng hợp BT2026 2026 |
| VCFTA | 24 | 24% | 16,00 | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Documentation Required | Biểu tổng hợp BT2026 2026 |
| VKFTA | 30 | 30% | 10,00 | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Documentation Required | Biểu tổng hợp BT2026 2026 |
| VIFTA | 30 | 30% | 10,00 | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Documentation Required | Biểu tổng hợp BT2026 2026 |
| VN-EAEU | Q | Cần diễn giải | | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Eligibility Not Confirmed | Biểu tổng hợp BT2026 2026 |
| VN-CAM | | Không có dữ liệu | | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Eligibility Not Confirmed | Không có dữ liệu |
| VNCU | | Không có dữ liệu | | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Eligibility Not Confirmed | Không có dữ liệu |
| ACFTA | 50 | 50% | -10,00 | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Không lợi hơn MFN | Biểu tổng hợp BT2026 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) |
| AHKFTA | * | Không được hưởng (*) | | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Not Applicable | Biểu tổng hợp BT2026 2026 |
| AIFTA | * | Không được hưởng (*) | | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Not Applicable | Biểu tổng hợp BT2026 01/01/2026 - 31/12/2026 |
| AKFTA | * | Không được hưởng (*) | | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Not Applicable | Biểu tổng hợp BT2026 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) |
| RCEP (Phụ lục A) | * | Không được hưởng (*) | | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Not Applicable | Biểu tổng hợp BT2026 2026 |
| RCEP (Phụ lục B) | * | Không được hưởng (*) | | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Not Applicable | Biểu tổng hợp BT2026 2026 |
| RCEP (Phụ lục C) | * | Không được hưởng (*) | | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Not Applicable | Biểu tổng hợp BT2026 2026 |

| Biểu thuế | Giá trị gốc | Thuế suất có thể áp dụng | Chênh lệch so MFN (điểm %) | Điều kiện hưởng | Phân loại khuyến cáo | Căn cứ dữ liệu |
|---|---|---|---|---|---|---|
| RCEP (Phụ lục D) | * | Không được hưởng (*) | | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Not Applicable | Biểu tổng hợp BT2026 2026 |
| RCEP (Phụ lục E) | * | Không được hưởng (*) | | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Not Applicable | Biểu tổng hợp BT2026 2026 |
| RCEP (Phụ lục F) | * | Không được hưởng (*) | | Eligibility Not Verified – chưa xác minh | Not Applicable | Biểu tổng hợp BT2026 2026 |

“Thuế suất công bố” lấy từ biểu thuế nguồn. “Thuế suất có thể áp dụng” chỉ là mức số học sau khi xét loại trừ quốc gia; điều kiện hưởng FTA luôn ở trạng thái chưa xác minh.

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.